

Bản án số: 130/2023/HS-ST  
Ngày 30-6-2023

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Minh Thu

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Đặng Huy Du

Bà Nguyễn Thị Luyến

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Ngọc Khánh - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa:*** Bà Ngô Kiều Dâng - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 34/2023/TLST-HS ngày 02 tháng 3 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2023/QĐXXST-HS ngày 29 tháng 3 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 53/2023/HSST-QĐ ngày 11/5/2023 và Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa số 179/TB-TA ngày 16/6/2023 đối với các bị cáo:

1. Đặng Quốc M; sinh ngày 23 tháng 6 năm 1992 tại Hải Dương; nơi cư trú: Thôn P, xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; con ông Đặng Minh G và bà Nguyễn Thị H; vợ Nguyễn Thị X và 01 con sinh năm 2021; nhân thân, tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ từ ngày 06/7/2022; tạm giam từ ngày 15/7/2022; có mặt.

2. Bùi Công H; sinh ngày 21 tháng 4 năm 1998 tại Hải Dương; nơi cư trú: Thôn V, xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ văn hóa: 9/12; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; con ông Bùi Công H1 và bà Bùi Thị D; chưa có vợ, con; nhân thân, tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ từ ngày 08/10/2022; tạm giam từ ngày 10/10/2022; có mặt.

3. Hoàng Văn C, sinh ngày 26 tháng 5 năm 1987 tại Hải Phòng; nơi cư trú: Thôn L, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; con ông Hoàng Văn M1 và bà Bùi Thị X; có vợ Phạm Thị H và 02 con, con lớn sinh năm 2010, con nhỏ sinh năm 2015; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 14/7/2022; có mặt;

4. Nghiêm Đắc T; sinh ngày 03 tháng 5 năm 1997 tại Hưng Yên; nơi cư trú: Thôn Q, xã N, huyện P, tỉnh Hưng Yên; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; con ông Nghiêm Đắc S và bà Nguyễn Thị T; có vợ Nguyễn Thị Ngọc M và 01 con sinh năm 2019; nhân thân, tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ từ ngày 06/7/2022; tạm giam từ ngày 15/7/2022; có mặt.

5. Nguyễn Văn Đ; sinh ngày 23 tháng 9 năm 1992 tại Hải Dương; nơi cư trú: Thôn N, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ văn hóa: 9/12; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; con ông Nguyễn Văn H và bà Đoàn Thị C; có vợ Tạ Thị T (đã chết) và 01 con sinh năm 2012; nhân thân, tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ từ ngày 06/7/2022; tạm giam từ ngày 15/7/2022; có mặt.

6. Phạm Văn T3; sinh ngày 22 tháng 5 năm 1992 tại Hải Phòng; nơi cư trú: Đường H, phường HV, quận H, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ văn hóa: 9/12; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; con ông Phạm Văn L và bà Nguyễn Thị H; chưa có vợ, con; nhân thân, tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ từ ngày 06/7/2022; tạm giam từ ngày 15/7/2022; có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn Đ:* Bà Nguyễn Thị H- Luật sư Công ty Luật TNHH MTV An Trần Gia thuộc Đoàn luật sư thành phố Hải Phòng; có mặt;

- *Bị hại:* Công ty X, địa chỉ: Thôn T, xã A, huyện AD, thành phố Hải Phòng.

- *Người đại diện hợp pháp của bị hại:* Bà Trần Thị T, sinh năm 1976; địa chỉ: Tổ X phường H, quận D, thành phố Hải Phòng; chức vụ: Giám đốc - là người đại diện theo ủy quyền; vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

+ Anh Vũ Đình Đ1; sinh năm 1997; nơi cư trú: Thôn A xã V, huyện N, tỉnh Hưng Yên; vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

+ Anh Đỗ Bá H2, sinh năm 1989; nơi cư trú: Tập thể T, phường TB, quận TX, thành phố Hà Nội; vắng mặt

+ Chị Phí Thị Hồng T, sinh năm 1992; nơi cư trú: Đội C thôn G, xã T,

huyện TM, tỉnh Hải Dương ; vắng mặt

+ Chị Đào Thị Lan H3; sinh năm 1976; nơi ĐKKHKT: Đường N, phường Đ, quận N, thành phố Hải Phòng; nơi tạm trú: TT2, phường Đ, quận H, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

- *Người làm chứng:*

+ Anh Đỗ Xuân H4; vắng mặt

+ Anh Đỗ Huy B; vắng mặt

+ Anh Đinh Văn T1; vắng mặt

+ Anh Quàng Văn T2; vắng mặt

+ Anh Đinh Văn K; vắng mặt

+ Anh Cẩm Văn N; vắng mặt

+ Anh Đinh Văn D; vắng mặt

+ Anh Hà Đăng V; vắng mặt

+ Ông Nguyễn Văn D1; vắng mặt

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Đặng Quốc M là Phó chủ quản bộ phận lắp ráp, đóng gói của Công ty X, địa chỉ: xã A, AD, Hải Phòng (100% vốn Trung Quốc, sau đây gọi tắt là Công ty) trong quá trình sản xuất phát hiện một số sản phẩm là hàng thành phẩm đồ chơi trẻ em của Công ty thừa không xuất hết nhưng M không báo lại với Công ty để chuyển vào đơn hàng tiếp theo mà bàn với Bùi Công H là tổ trưởng bộ phận lắp ráp tích trữ lại tìm cơ hội trộm cắp bán lấy tiền tiêu xài.

Đến tháng 3/2022, thông qua H, M liên hệ với Nghiêm Đắc T gạ bán khoảng 4.000 sản phẩm đồ chơi trộm cắp được có giá trị khoảng 300.000.000 đồng. Mặc dù biết rõ là tài sản do M trộm cắp của Công ty nhưng T vẫn liên hệ với Vũ Đình Đ1, sinh năm 1997, địa chỉ: Thôn A, xã V, huyện N, tỉnh Hải Dương gạ mua chung nhưng vì chưa có tiền nên T thống nhất với M sau khi bán được hàng sẽ thanh toán, M đồng ý. Khi rủ Đ1 mua chung, T giới thiệu lô hàng đồ chơi trẻ em của Công ty là hàng thanh lý có đầy đủ giấy tờ mua bán nên Đ1 đồng ý cùng T mua lô hàng này. Cả hai thống nhất sau khi nhập hàng về sẽ cùng nhau tìm người mua hàng bán lấy tiền trả cho Mạnh, lợi nhuận sẽ chia đều nhau.

Sau khi đã tìm được người tiêu thụ hàng, ngày 10/4/2022, Đặng Quốc M rủ Hoàng Văn C là trợ lý chủ quản kho của Công ty cùng trộm cắp các sản phẩm đồ chơi trên. Cường đồng ý và rủ thêm Nguyễn Văn Đ - công nhân quản lý kho thành phẩm và Phạm Văn T - công nhân lái xe nâng cùng tham gia.

Cả nhóm bàn bạc và phân công nhau như sau: Hoàng Văn C chịu trách nhiệm liên hệ thuê xe tải để vận chuyển hàng trộm cắp và làm thủ tục ra vào cổng; Đặng Quốc M chịu trách nhiệm tìm kiếm người mua hàng, thống nhất giá bán và điều động người bốc xếp hàng; Phạm Văn T và Nguyễn Văn Đ chịu trách nhiệm vận chuyển hàng từ kho trong ra kho ngoài và kiểm soát việc bốc xếp hàng lên xe. Số tiền hưởng lợi sẽ chia cho M 35%, còn lại 65% sau khi trừ chi phí thuê xe sẽ chia đều cho C, Đ, T. Số lợi nhuận 35% M thống nhất chia đôi với H mỗi người 17,5%.

Ngày 11/4/2022, Cường chỉ đạo T và Đ liên hệ với M vào kho trong Công ty vận chuyển khoảng 3.500 sản phẩm đặt trên 7 cao bản từ kho trong Công ty ra kho ngoài (kho Công ty Y) cất giấu chờ vận chuyển ra ngoài, còn C liên hệ với Đỗ Xuân H4, sinh năm 1985, trú tại: NL, ĐH, KT, Hải Phòng là lái xe tải tự do tìm thuê giúp một xe tải khoảng 7-8 tấn, loại xe thùng container kín chở hàng từ QT, HB, Hải Phòng đi TM, Hải Dương. H4 thông qua Đỗ Huy B, sinh năm 1982, trú tại: Phồ C, GV, NQ, Hải Phòng thuê xe tải BKS: 15H-036.83 của Công ty Z do Trần Quốc Tuấn A, sinh năm 1990, trú tại: HDV, TL, HB, Hải Phòng làm giám đốc với giá 2.400.000 đồng. C thống nhất với H4 giá thuê xe là 3.000.000 đồng hẹn sáng 12/4/2022 có mặt tại khu vực trạm thu phí Quốc lộ 5 để chở hàng. Cùng thời gian này, Đ1 từ Hải Dương đến phòng trọ của M và H tại xã A, AD, Hải Phòng để trực tiếp gặp M trao đổi, thống nhất cụ thể giá cả của từng loại sản phẩm như sau: voi giá 80.000 đồng/sản phẩm; nhạc, hà mã, súng đồng giá 100.000 đồng/sản phẩm; mèo giá 50.000 đồng/sản phẩm; siêu nhân giá 20.000 đồng/sản phẩm. Giá trị cụ thể sau khi T vận chuyển về sẽ kiểm đếm báo lại cho M sau.

Khoảng 08 giờ ngày 12/4/2022, C hướng dẫn B và H4 điều khiển xe tải BKS 15H-036.83 đến kho ngoài của Công ty gặp Đ để lấy hàng, còn T được H dẫn vào gặp M để đi xem hàng. Sau khi xác nhận hàng xong thì T ra xe ngồi đợi còn M yêu cầu Đinh Văn T1, sinh năm 1995, trú tại: TX, KT, KTH, Hải Dương; Quảng Văn T2, sinh năm 1983, trú tại: Xóm M, LT, AD, Hải Phòng; Đinh Văn K, sinh năm 2000, trú tại: Thôn H, AH, AD, Hải Phòng; Cầm Văn N, sinh năm 1983, trú tại: Bản M, xã MB, ML, Sơn La; Đinh Văn D, sinh năm 1992, trú tại: KT, KTH Hải Dương là các công nhân bộ phận lắp ráp, đóng gói của Công ty cùng hỗ trợ H, T3, Đ vận chuyển hàng lên xe tải để T3 kẹp chì. Khi đã chuyển hết hàng lên xe, C đưa cho T 01 tờ giấy toàn tiếng nước ngoài bảo là “giấy đi đường” để T hướng dẫn lái xe đi về khu vực bãi cát xã HP, TM, Hải Dương. Sau khi đến nơi, T nhờ Đ1 đến khu vực chợ T, TM Hải Dương thuê một người hỗ trợ bốc vác hàng (không rõ nhân thân lai lịch) với giá 300.000 đồng, còn T nhờ Anh Hà Đăng V, sinh năm 1990, trú tại: Xóm A, QY, NQ, PC, Hưng Yên (là chú họ của T) lái xe tải loại 5 tạ BKS 89C-008.19 đến để vận chuyển số hàng trên về sân nhà bố vợ T là Ông Nguyễn Văn D1, sinh năm 1971, cư trú: Xóm B,

thôn MD2, HP, TM, Hải Dương cất giấu. Tại đây, T kiểm đếm cụ thể 06 loại sản phẩm gồm:

- 1.200 sản phẩm Elefun Flyers mã F1695 (voi).
- 1.000 sản phẩm FRR Newborns Kitty mã F4087 (mèo).
- 144 sản phẩm Traauth Action Figure Ast mã F3069 (siêu nhân).
- 1.000 sản phẩm Connect 4 Blast mã E9122 (súng).
- 320 sản phẩm Bulls Eye Ball mã F1502 (nhạc)
- 100 sản phẩm Hungry Hungry Hippos Snack Shots mã E9707 (hà mã)

Tổng cộng 3.764 sản phẩm nên T thông báo lại cho M biết và hai bên thống nhất giá tiền số sản phẩm trên là 290.880.000 đồng.

Sau khi mua được số hàng trên Đ1, T bán cho Đỗ Bá H2, sinh năm 1989, trú tại: Tập thể T, phường TB, quận TX, thành phố Hà Nội 350 sản phẩm voi và 300 sản phẩm mèo (giá 65.000 đồng/sản phẩm); 24 sản phẩm siêu nhân (giá 300.000 đồng/sản phẩm) được số tiền 49.450.000 đồng. Còn lại bán cho Phí Thị Hồng T, sinh năm 1992, trú tại: thôn G, xã T, huyện TM, tỉnh Hải Dương được 292.000.000 đồng. Tổng số tiền T và Đ1 bán lô hàng trên được là 341.450.000 đồng, sau khi trừ chi phí thì T, Đ1 hưởng lợi được 44.000.000 đồng.

Do cần tiền để tổ chức đám cưới nên Đ1 đã hỏi vay T 120.000.000 đồng và T đã chuyển cho Đ1 142.000.000 đồng (gồm 120.000.000 đồng vay và 22.000.000 đồng ăn chia lợi nhuận). Số tiền còn lại T cho H vay 43.000.000 đồng và sử dụng vào mục đích cá nhân nên chưa trả cho Mạnh số tiền 290.880.000 đồng.

Số hàng mua được, Đỗ Bá H2 đã rao bán trên mạng xã hội cho một số người không rõ lai lịch, còn lại đã bị Cơ quan điều tra thu giữ gồm: 58 sản phẩm voi; 18 sản phẩm mèo; 36 sản phẩm siêu nhân.

Số hàng chị T mua của T đã bán cho Đào Thị Lan H3, sinh năm 1976, ở Đường N, phường Đ, quận N, thành phố Hải Phòng số lượng 1000 sản phẩm súng với giá 97.500.000 đồng còn lại bán cho người tên Trang và Vân (chưa rõ lai lịch). Sau khi mua được hàng, Đào Thị Lan H3 đã bán trên mạng xã hội một phần, còn lại 384 sản phẩm súng và 200 thùng Carton chứa các loại đồ chơi chưa xác định rõ nguồn gốc, chủng loại bị Cơ quan điều tra thu giữ.

Căn cứ lời khai bị hại, đối tượng, người có liên quan, tài liệu, chứng từ, hóa đơn do Công ty X cung cấp đã xác định được các bị cáo trộm cắp được của Công ty 3.764 sản phẩm đồ chơi gồm: 1200 sản phẩm voi; 1000 sản phẩm mèo; 144 sản phẩm siêu nhân; 1000 sản phẩm súng; 100 sản phẩm hà mã; 320 sản phẩm nhạc.

Căn cứ các bản Kết luận định giá tài sản số 44 ngày 11/7/2022; Kết luận định giá tài sản số 47 ngày 22/7/2022; Kết luận định giá tài sản số 52 ngày 12/8/2022 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự quận Lê Chân xác định tổng giá trị tài sản trộm cắp là: 322.183.326 đồng.

Ngày 06/7/2022, Đặng Quốc M, Hoàng Văn C, Nguyễn Văn Đ, Phạm Văn T, Nghiêm Đắc T ra đầu thú. Bùi Công H bỏ trốn và đã bị truy nã, đến ngày 08/10/2022 H ra đầu thú.

Vật chứng của vụ án: Cơ quan điều tra đã trả lại 58 sản phẩm voi; 18 sản phẩm mèo; 36 sản phẩm siêu nhân; 384 sản phẩm súng thu giữ được cho Công ty X.

Về trách nhiệm dân sự: Công ty X yêu cầu các bị cáo bồi thường giá trị tài sản không thu hồi được là 281.178.387 đồng. Mỗi bị cáo đã nộp vào Cơ quan thi hành án 30.000.000 đồng để khắc phục hậu quả, bồi thường cho bị hại; riêng bị cáo C đã nộp 47.000.000 đồng và bị cáo Mạnh đã nộp 46.000.000 đồng.

Tại phiên tòa các bị cáo thành khẩn khai nhận hành vi đã thực hiện như nội dung của bản Cáo trạng. Các bị cáo đều khai do tích trữ hàng thừa trong một thời gian dài với nhiều chủng loại sản phẩm nên các bị cáo không nhớ mỗi lần chiếm đoạt được bao nhiêu sản phẩm đồ chơi, là những loại nào và trị giá bao nhiêu tiền.

Bị cáo Mạnh khai: Bị cáo là phó chủ quản bộ phận lắp ráp, đóng gói của Công ty X chuyên sản xuất các sản phẩm đồ chơi trẻ em nên M quản lý các đơn hàng. Khi phát hiện những đơn hàng của Công ty thừa không xuất khẩu hết M đã nảy sinh ý định tích trữ lại để mang bán lấy tiền tiêu xài. M bàn với Bùi Công H để H tìm người mua hàng là Nghiêm Đắc T. Sau đó M và T thống nhất lại giá cả, số lượng hàng hóa bán cho T. M cũng bàn bạc, thống nhất với C để Cường tìm người bốc xếp hàng, thuê xe vận chuyển hàng mang đi bán. Mạnh dự tính sẽ cùng Huy hưởng lợi 35% (mỗi người 17,5%) giá trị hàng hóa chiếm đoạt bán được; còn lại 65% sau khi trừ đi các chi phí thì chia đều cho C, Đ, T3. M thống nhất với T bán toàn bộ 3.764 sản phẩm đồ chơi với giá 290.880.000 đồng nhưng thực tế M chưa nhận được tiền vì T vẫn nợ toàn bộ số tiền mua hàng. Sau khi phạm tội bị cáo đã ra đầu thú, bản thân đã từng tham gia quân ngũ, gia đình bị cáo có ông nội là Đặng Minh N được tặng Huân chương chiến sỹ giải phóng, Huân chương chiến sỹ vẻ vang, Huân chương kháng chiến hạng Ba. Bị cáo đã tác động gia đình tự nguyện nộp 46.000.000 đồng vào Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng để khắc phục hậu quả cho bị hại và bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt. Bị cáo không yêu cầu Trường phải trả lại tiền đã nộp vào cơ quan thi hành án để bồi thường cho bị hại. Nếu còn phải tiếp tục bồi thường cho bị hại, bị cáo đồng ý liên đới bồi thường cùng với các bị cáo khác.

Bị cáo H khai: H đồng ý cùng M chiếm đoạt các sản phẩm thừa của Công ty và liên hệ với T để M thỏa thuận bán các sản phẩm chiếm đoạt được. Sau khi phạm tội bị cáo đã bỏ trốn và bị truy nã nhưng sau đó đã ra đầu thú; bản thân đã từng tham gia quân ngũ, gia đình bị cáo có ông ngoại Bùi Xuân M được tặng thưởng Huy chương chiến sỹ giải phóng; bị cáo đã tác động gia đình tự nguyện nộp 30.000.000 đồng vào Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng để khắc phục hậu quả cho bị hại và bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt. Bị cáo thừa nhận có vay của Trường 43.000.000 đồng để sử dụng vào mục đích cá nhân nhưng Trường lấy ở đâu cho bị cáo mượn số tiền này thì bị cáo không biết. Số tiền H vay T hai bị cáo sẽ tự giải quyết với nhau, không yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Bị cáo không yêu cầu T phải trả lại tiền đã nộp vào cơ quan thi hành án để bồi thường cho bị hại. Nếu còn phải tiếp tục bồi thường cho bị hại, bị cáo đồng ý liên đới bồi thường cùng với các bị cáo khác.

Bị cáo Trường khai: Thông qua H, T nhận lời mua các sản phẩm đồ chơi và biết là tài sản do các bị cáo khác trộm cắp của Công ty X, bị cáo T không nhớ chính xác khoảng hơn 3.700 sản phẩm với giá 290.880.000 đồng. Trường liên hệ với Vũ Đình Đ1 (trước kia làm cùng nhau), nói với Đ1 hàng của Công ty thanh lý, gạ Đ1 mua chung rồi mang đi bán cho Đỗ Bá H2 được 49.450.000 đồng và bán cho Phí Thị Hồng T được 292.000.000 đồng; tổng cộng là 341.450.000 đồng. Sau khi trừ đi chi phí thuê xe còn thu lời 44.000.000 đồng; T và Đ1 thống nhất chia đôi, mỗi người được 22.000.000 đồng. T chưa kịp trả tiền hàng cho M vì cho Đ1 vay 120.000.000 đồng để tổ chức đám cưới. Tổng số tiền T chuyển cho Đ1 là 142.000.000 đồng. T cũng cho H vay 43.000.000 đồng; H sử dụng và mục đích gì thì T không biết. Số tiền còn lại T sử dụng vào mục đích cá nhân. Việc vay tiền giữa T, H và Đ1 sẽ tự giải quyết, không yêu cầu trong vụ án này. T đã nộp vào Cơ quan thi hành án số tiền 30.000.000 đồng để bồi thường cho bị hại và đồng ý tiếp tục bồi thường cho bị hại theo quyết định của Tòa án. Sau khi phạm tội T đã ra đầu thú, bị cáo đã từng tham gia quân đội và xin được giảm nhẹ hình phạt.

Bị cáo C khai: C được M rủ rê và đồng ý tham gia vào việc trộm cắp tài sản của Công ty. C liên hệ thuê xe tải để chở hàng, làm thủ tục ra vào cổng Công ty và rủ thêm bị cáo Đ và T3 để vận chuyển tài sản chiếm đoạt mang đi bán nhưng chưa được ăn chia gì. C thống nhất với M sẽ được chia 65% số tiền bán tài sản chiếm đoạt, sau khi trừ đi các chi phí dự tính sẽ chia đều cho C, Đ và Tài. Bị cáo C đã nộp vào Cơ quan Thi hành án số tiền 47.000.000 đồng để bồi thường cho các bị hại, không yêu cầu T phải trả lại số tiền này. Nếu còn phải tiếp tục bồi thường cho bị hại, bị cáo đồng ý liên đới bồi thường cùng với các bị cáo khác. Bị cáo trình bày sau khi phạm tội đã ra đầu thú; có ông nội Hoàng Văn H được tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng Ba; có ông ngoại Bùi Văn

L được tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng Nhất, Huy chương chiến thắng hạng Hai.

Bị cáo T3 khai: T3 là công nhân lái xe nâng của Công ty X, khi được C đề xuất có hàng lấy của Công ty bán ra ngoài T3 đã nhận lời lái xe nâng chuyển hàng từ kho chính của Công ty sang kho thuê ở khu vực Hồ Gươm và vận chuyển hàng từ kho này lên xe tải để đi bán. T3 được hứa chia tiền cùng với C, Đ nhưng chưa được nhận. Hiện tại cáo T3 đã nộp vào Cơ quan Thi hành án số tiền 30.000.000 đồng để bồi thường cho các bị hại, bị cáo không yêu cầu T phải trả lại số tiền này. Nếu còn phải tiếp tục bồi thường cho bị hại, bị cáo đồng ý liên đới bồi thường cùng với các bị cáo khác. Bị cáo trình bày đã từng tham gia quân đội và bị cáo có ông ngoại Nguyễn Văn T là liệt sỹ, có bố Phạm Văn L là quân nhân tham gia nhiệm vụ quốc tế, bị cáo xin được giảm nhẹ hình phạt.

Bị cáo Đ khai: Đ là công nhân của Công ty X, khi được C đề xuất có hàng lấy của Công ty bán ra ngoài Đ đã nhận lời chuyển hàng từ kho chính của Công ty sang kho thuê ở khu vực HG và dỡ hàng từ kho này để chuyển hàng đi bán. Đ được hứa chia tiền cùng với C, T3 nhưng chưa được nhận. Hiện tại cáo Đ đã nộp vào Cơ quan Thi hành án số tiền 30.000.000 đồng để bồi thường cho các bị hại, bị cáo yêu cầu T phải trả lại số tiền này. Bị cáo trình bày sau khi phạm tội đã ra đầu thú, có ông nội là Nguyễn Văn N được Huân chương chiến công hạng Nhì và xin được giảm nhẹ hình phạt.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa, có quan điểm trong hồ sơ thể hiện:

Anh Vũ Đình Đ1 khai trong hồ sơ: Đ1 và T có quen biết, quan hệ làm ăn với nhau từ trước nên khi T nói có lô hàng công ty cần thanh lý, giấy tờ đầy đủ nên Đ1 đồng ý góp vốn, tìm người mua nhưng Đ1 không có tiền. T đồng ý sau khi bán hàng mới thanh toán và lợi nhuận chia đôi. Đ1 cho T số điện thoại của anh H2, vợ chồng chị T, anh T3 để T liên hệ. T báo với Đ1 tiền bán hàng được khoảng 340.000.000 đồng. Do cần tiền cưới vợ nên Đ1 vay T khoảng 140.000.000 đồng. Nhưng sau khi cưới vợ Đ1 vẫn chưa trả được tiền T.

Anh Đỗ Bá H2 khai: Qua mạng xã hội thấy T đăng bán các sản phẩm đồ chơi nên anh đã liên hệ mua. T không nói đây là các sản phẩm do trộm cắp mà có, không nói nguồn gốc hàng hóa với anh H2. Một số sản phẩm anh H2 đã bán trên mạng internet nên không lưu giữ thông tin người mua. Còn lại một số sản phẩm gồm: 58 sản phẩm voi; 18 sản phẩm mèo; 36 sản phẩm siêu nhân anh H2 tự nguyện giao nộp cho Cơ quan công an để phục vụ điều tra và không có ý kiến gì yêu cầu bồi thường.

Chị Phí Thị Hồng T khai: Do vợ chồng chị trước kia làm công nhân cùng công ty với bị cáo T nên khi gọi điện trao đổi có một số sản phẩm đồ chơi muốn bán chị T đã đồng ý mua. T nói với chị Thẩm đ là đồ chơi trẻ em được công ty

thanh lý và cho xem giấy tờ nguồn gốc bằng tiếng Anh. Sau khi mua hàng hóa của T, chị T bán trên mạng internet với chị T4, chị V1 (không có địa chỉ cụ thể). Ngoài ra, chị T còn bán cho chị H3 1000 sản phẩm súng với giá 97.500.000 đồng. Vợ chồng chị T đã bán hết số hàng hóa đồ chơi của T, không có ý kiến gì trong vụ án này.

Chị Đào Thị Lan H3 khai: Chị H3 mua của vợ chồng T 02 lần sản phẩm súng; lần đầu khoảng 500 sản phẩm giá 57.500.000 đồng, lần thứ hai khoảng 500 sản phẩm giá 40.000.000 đồng. Chị H3 không biết nguồn gốc hàng hóa nhưng được chị T cho biết là hàng thanh lý. Chị H3 đã bán một số sản phẩm trên mạng internet nên không biết người mua. Còn lại khoảng 384 sản phẩm súng chị Hương tự nguyện giao nộp cho cơ quan điều tra và không yêu cầu bồi thường. Ngoài ra, còn 200 thùng carton chứa sản phẩm đồ chơi chị H3 mua trôi nổi trên thị trường nên không có thông tin người bán. Chị H3 tự nguyện giao nộp cho Cơ quan công an để phục vụ điều tra và không có ý kiến gì.

Kiểm sát viên tại phiên tòa giữ nguyên quan điểm đã truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử:

Về trách nhiệm hình sự: Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 173; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38; Điều 58; Điều 54 Bộ luật Hình sự, xử phạt:

- Bị cáo Đặng Quốc M, Bùi Công H từ 5 năm đến 6 năm tù;
- Bị cáo Hoàng Văn C, Nghiêm Đắc T từ 4 năm đến 5 năm tù;
- Bị cáo Nguyễn Văn Đ, Phạm Văn T3 từ 03 năm 06 tháng đến 4 năm tù.

Đều về tội Trộm cắp tài sản

Về hình phạt bổ sung: Các bị cáo điều kiện kinh tế khó khăn nên miễn hình phạt bổ sung cho các bị cáo

Về xử lý vật chứng: 58 sản phẩm voi; 18 sản phẩm mèo; 36 sản phẩm siêu nhân; 384 sản phẩm súng thu giữ đã được Cơ quan điều tra thu hồi, trả lại cho bị hại Công ty X nên không xem xét giải quyết.

Về trách nhiệm dân sự: Công ty X yêu cầu các bị cáo bồi thường giá trị tài sản không thu hồi được là 281.178.387 đồng; căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự; các điều 584, 585, 589 Bộ luật Dân sự yêu cầu của bị hại có căn cứ nên chấp nhận. Tổng số tiền các bị cáo đã nộp vào Cơ quan Thi hành án để bồi thường cho bị hại là 213.000.000 đồng, số tiền các bị cáo còn phải bồi thường là 68.178.387 đồng; tại phiên tòa các bị cáo thống nhất liên đới bồi thường cho bị hại nên mỗi bị cáo phải bồi thường số tiền là 11.363.065 đồng.

Tổng số tiền T và Đ1 bán lô hàng trên được là 341.450.000 đồng, (chưa trả cho bị cáo M đồng nào), số tiền này bị cáo T đã đưa cho Đ1 142.000.000

đồng, đưa cho bị cáo H 43.000.000 đồng. Trường hợp bị cáo T có yêu cầu bị cáo H, anh Đ1 trả lại số tiền đã đưa cho H và Đ1 thì giải quyết bằng vụ án khác.

Do T chưa trả tiền bán tài sản chiếm đoạt cho M nên buộc bị cáo T phải tịch thu sung quỹ tiền thu lợi bất chính là 341.450.000 đồng - 281.178.387 đồng = 60.271.613 đồng. Còn lại (311.450.000 đồng - 60.271.613 đồng = 251.178.387.000 đồng) trả lại cho các bị cáo C, M, Đ, T3, H do không được ăn chia cùng T số tiền bán tài sản trộm cắp có được; song do tại phiên tòa, các bị cáo M, C, T3, H không yêu cầu bị cáo T phải bồi hoàn lại khoản tiền đã bỏ ra bồi thường cho bị hại nên sung quỹ nhà nước, chỉ buộc bị cáo T phải bồi hoàn lại cho bị cáo Đ 30.000.000 đồng do bị cáo có yêu cầu. Vì vậy, tuyên buộc bị cáo T phải nộp lại số tiền: 311.450.000 đồng; trong đó phải bồi hoàn lại cho bị cáo Đ 30.000.000 đồng số tiền Đ đã bỏ ra bồi thường cho bị hại, còn lại là tiền thu lợi bất chính sung quỹ nhà nước.

Về án phí HSST và DSST: Các bị cáo phải chịu án phí HSST và DSST theo quy định tại Nghị quyết 326 về án phí, lệ phí Tòa án.

Trong vụ án còn có Vũ Đình Đ1 được T rủ chung vốn mua các sản phẩm đồ nhưng chỉ biết là hàng thanh lý có giấy tờ; Đỗ Xuân H4, Đỗ Huy B (lái xe tải), Trần Quốc Tuấn A (chủ xe tải) là người được Hoàng Văn C thuê xe tải; Đinh Văn T1, Quảng Văn T2, Đinh Văn K, Cẩm Văn N, Đinh Văn D được M chỉ đạo vận chuyển những sản phẩm lên xe tải; Hà Đăng V là người được T nhờ sử dụng xe tải vận chuyển hàng đi cất giấu còn Ông Nguyễn Văn D1 là bố vợ của T cho mượn địa điểm cất giấu hàng; Đào Thị Lan H3, Đỗ Bá H2, Phí Thị Hồng T, Nguyễn Đắc T là người mua những sản phẩm trên nhưng tất cả đều không biết là tài sản do trộm cắp mà có nên không có căn cứ xử lý.

Đối với V1, T4 là người đã mua hàng của Phí Thị Hồng T hiện chưa rõ lai lịch nên Cơ quan điều tra tiếp tục làm rõ xử lý sau.

Đối với 200 thùng carton sản phẩm đồ chơi trẻ em thu giữ của Đào Thị Lan H3 là hàng hoá không có hoá đơn, hiện chưa xác định được được nguồn gốc xuất xứ nên Cơ quan điều tra tiếp tục làm rõ xử lý sau.

Người bào chữa cho bị cáo Đ tại phiên tòa phát biểu quan điểm: Đồng ý với tội danh và điều luật mà Viện Kiểm sát đã áp dụng đối với bị cáo. Tuy nhiên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đến hoàn cảnh của bị cáo Đ, bị cáo có bố mẹ già, vợ bị cáo đã chết và có 01 con còn nhỏ. Bản thân bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như bị cáo và gia đình đã nộp số tiền 30.000.000 đồng để bồi thường, khắc phục hậu quả cho bị hại; tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; sau khi phạm tội bị cáo đã ra cơ quan công an đầu thú, bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; bị cáo có ông nội là Nguyễn Văn N được tặng thưởng Huân chương chiến công hạng Nhì, quy định tại điểm b, s khoản 1; khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa bị cáo đồng ý tiếp tục liên đới bồi thường giá trị tài sản chiếm đoạt cho bị hại; đồng thời yêu cầu bị cáo T phải hoàn trả số tiền 30.000.000 đồng bị cáo đã nộp vào Cơ quan Thi hành án để bồi thường cho bị hại (do bị cáo T cầm toàn bộ số tiền bán tài sản và bị cáo Đ không được ăn chia gì). Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét xử phạt bị cáo mức án nhẹ hơn đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát để bị cáo sớm được trở về chăm sóc bố mẹ và con bị cáo.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

- Về tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Viện Kiểm sát đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi tố tụng, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

- Về căn cứ xác định tội danh và điều luật áp dụng đối với bị cáo:

[2] Căn cứ vào lời khai của bị cáo tại phiên tòa, lời khai của bị hại, những người làm chứng có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, vật chứng thu giữ có đủ cơ sở kết luận: Các bị cáo đã có hành vi hành vi lợi dụng sơ hở trong hoạt động quản lý tài sản của Công ty X để lén lút chiếm đoạt tài sản là 3.764 sản phẩm đồ chơi do công ty sản xuất theo kết quả của Hội đồng định giá tổng giá trị 322.183.326 đồng. Hành vi của các bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 173 Bộ luật Hình sự.

- Về vai trò của các bị cáo:

[3] Đặng Quốc M là người chủ mưu, khởi xướng việc phạm tội; rủ Bùi Công H, Hoàng Văn C lén lút cất giấu các sản phẩm đồ chơi của Công ty (không xuất hết) để bán lấy tiền tiêu xài. M trực tiếp liên hệ người mua là T và thỏa thuận giá cả, liên hệ với C để vận chuyển và điều động người bốc xếp hàng (là công nhân của Công ty) lên xe để chở các sản phẩm chiếm đoạt mang đi bán và thỏa thuận M hưởng lợi 35% giá trị tài sản chiếm đoạt và chia cho H một nửa (còn 17,5%) nhưng thực tế M chưa nhận được tiền vì T chưa trả tiền.

[4] Bùi Công H nhận lời rủ rê của M tham gia vào việc chiếm đoạt tài sản; trực tiếp giới thiệu Nghiêm Đắc T với M để thỏa thuận về việc mua tài sản chiếm đoạt. Sau khi phạm tội, H bỏ trốn và bị truy nã, gây khó khăn cho công tác điều tra. H được M hứa chia cho 17,5% tiền bán tài sản chiếm đoạt nhưng chưa được M chia tiền. Tuy nhiên, H được T cho vay 43.000.000 đồng - số tiền

này T khai từ tiền bán tài sản chiếm đoạt còn H thừa nhận vay T tiền nhưng không biết nguồn gốc tiền ở đâu.

[5] Nghiêm Đắc T thông qua H nhận lời với M mua toàn bộ các sản phẩm đồ chơi mà các bị cáo chiếm đoạt của Công ty, vào kho xem hàng, nhận hàng và vận chuyển hàng hóa từ kho của Công ty mang đi bán. T liên hệ với Vũ Đình Đ1 ga cùng mua chung các tài sản chiếm đoạt (T nói với Đ1 là hàng công ty thanh lý). T mua của M 3.764 tài sản trộm cắp với giá 290.880.000 đồng và mang bán được 341.450.000 đồng; sau khi trừ chi phí T và Đ1 hưởng lợi 44.000.000 đồng (mỗi người được lợi 22.000.000 đồng). Nhưng do chưa thanh toán tiền mua hàng cho M; cho Đ1 vay 120.000.000 đồng + trả 22.000.000 đồng tiền hưởng lợi; cho H vay 43.000.000 đồng nên số tiền T chiếm đoạt là 156.450.000 đồng.

[6] Hoàng Văn C nhận lời rủ rê của M và rủ thêm Phạm Văn T3 và Nguyễn Văn Đ (đều là công nhân của Công ty) tham gia vào việc chiếm đoạt tài sản. C trực tiếp liên hệ thuê xe tải để vận chuyển tài sản chiếm đoạt và làm thủ tục ra vào cổng Công ty để đưa tài sản chiếm đoạt ra ngoài mang bán

[7] Phạm Văn T3 và Nguyễn Văn Đ chịu trách nhiệm vận chuyển hàng từ kho trong ra kho ngoài và kiểm soát việc bốc xếp hàng lên xe.

[8] Các bị cáo thỏa thuận số tiền bán được tài sản chiếm đoạt sau khi chia cho M và H 35%, còn lại 65% sau khi trừ chi phí thuê xe sẽ chia đều cho C, Đạt, T3 nhưng thực tế M chưa lấy được tiền bán tài sản trộm cắp nên M, C, Đ, T3 đều chưa được nhận tiền ăn chia do bán tài sản chiếm đoạt.

[9] Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, không những xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của công dân mà còn xâm phạm trật tự công cộng, gây mất trật tự trị an xã hội. Các bị cáo nhiều lần cất giấu các sản phẩm đồ chơi để lén lút chiếm đoạt; tuy nhiên các bị cáo không nhớ số lượng các sản phẩm mỗi lần chiếm đoạt cũng như giá trị từng sản phẩm đồ chơi khác nhau nên không có căn cứ xác định mỗi lần các bị cáo chiếm đoạt tài sản đều đủ yếu tố cấu thành tội phạm. Do vậy, không có căn cứ buộc các bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “phạm tội 02 lần trở lên” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

[10] Khi quyết định hình phạt cũng cần xem xét giảm nhẹ cho các bị cáo một phần hình phạt vì tại cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa các bị cáo có thái độ khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải; đều đã nộp tiền để bồi thường, khắc phục thiệt hại; bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo, sau khi phạm tội các bị cáo đều ra đầu thú. Ngoài ra, bị cáo T3, M, H, C, Đ gia đình có công với cách mạng; bị cáo T, M, H, T3 đã từng tham gia quân đội nên được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[11] Căn cứ vào vai trò của các bị cáo và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự thì mức hình phạt đối với bị cáo M và bị cáo H là ngang

nhau và cao nhất, sau đó đến bị cáo T và C; vai trò và hình phạt thấp nhất là đối với bị cáo Đ, T3. Xét hành vi của các bị cáo tuy nghiêm trọng nhưng các bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, các bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ (các bị cáo đều có 02 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự tại khoản 1 Bộ luật Hình sự; các bị cáo M, H, T3 có 04 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; các bị cáo C, Đ, T có 03 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự). Xét thấy các bị cáo có nhân thân tốt, đều chưa có tiền án, tiền sự; có nhiều tình tiết giảm nhẹ nên xử phạt các bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt cũng đủ tác dụng giáo dục các bị cáo và đáp ứng yêu cầu phòng ngừa chung.

- Về hình phạt bổ sung:

[12] Do các bị cáo không có thu nhập ổn định, chiếm đoạt tài sản nhưng chưa được chia tiền chiếm đoạt nên không áp dụng hình phạt tiền là hình phạt bổ sung đối với các bị cáo theo quy định tại khoản 5 Điều 173 Bộ luật Hình sự.

- Về trách nhiệm dân sự:

[13] Công ty X yêu cầu các bị cáo bồi thường giá trị tài sản không thu hồi được là 281.178.387 đồng. Hiện tại, các bị cáo H, T, Đ, T3 mỗi bị cáo đã nộp vào Cơ quan Thi hành án số tiền 30.000.000 đồng, riêng bị cáo C đã nộp 47.000.000 đồng, bị cáo M đã nộp 46.000.000 đồng để bồi thường cho bị hại, khắc phục hậu quả. Tổng số tiền các bị cáo đã khắc phục là 213.000.000 đồng nên các bị cáo còn phải bồi thường số tiền còn lại là 68.178.387 đồng. Tại phiên tòa, bị cáo C, M mặc dù đã nộp số tiền vào Cơ quan Thi hành án nhiều hơn các bị cáo khác nhưng không yêu cầu giải quyết; tất cả các bị cáo đều đồng ý liên đới bồi thường số tiền còn lại cho bị hại; như vậy mỗi bị cáo phải bồi thường cho bị hại số tiền là 11.363.065 đồng (làm tròn 11.364.000 đồng).

[14] Bị cáo T cầm toàn bộ số tiền đã bán tài sản chiếm đoạt; các bị cáo khác không được ăn chia nhưng trừ bị cáo Đ còn các bị cáo khác đều không yêu cầu bị cáo T phải hoàn trả số tiền đã nộp vào cơ quan Thi hành án để bồi thường cho bị hại. Bị cáo Đ yêu cầu bị cáo T phải hoàn trả số tiền 30.000.000 đồng đã nộp vào Cơ quan Thi hành án nên cần buộc Trường phải trả lại cho bị cáo Đ số tiền này.

[15] Số tiền mà Đ1 và T bán tài sản mà các bị cáo chiếm đoạt được là 341.450.000 đồng nhưng chưa trả tiền cho M; bị hại yêu cầu bồi thường 281.178.387 đồng; như vậy T và Đ1 đã thu lợi bất chính 60.271.613 đồng; T chia cho Đ1 22.000.000 đồng nên cần buộc Anh Vũ Đình Đ1 phải nộp lại số tiền này sung công quỹ Nhà nước; bị cáo T phải nộp lại 60.271.613 đồng - 22.000.000 đồng = 38.271.613 đồng.

[16] Số tiền bán tài sản bị cáo T đã đưa cho Đ1 vay 142.000.000 đồng, đưa cho bị cáo H vay 43.000.000 đồng. Khi Đ1 vay tiền của T chỉ biết đây là

tiền bán tài sản thanh lý mà không biết là tài sản do các bị cáo trộm cắp mà có; H khai tại phiên tòa chỉ biết vay tiền của T nhưng T lấy tiền ở đâu cho vay thì H không biết. Do vậy, nếu bị cáo T có yêu cầu bị cáo H, anh Đ1 trả lại số tiền đã đưa cho H và Đ1 thì giải quyết bằng vụ án khác.

- Về xử lý vật chứng:

[17] 58 sản phẩm voi; 18 sản phẩm mèo; 36 sản phẩm siêu nhân; 384 sản phẩm súng đã được thu hồi trả cho Công ty X nên không đặt vấn đề giải quyết.

- Về án phí:

[18] Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14; mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 568.200 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Về quyền kháng cáo:

[19] Các bị cáo, bị hại, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại khoản 1 Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 173; điểm b, s khoản 1; khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38; Điều 58; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự; xử phạt các bị cáo:

- Đặng Quốc M 05 (năm) năm tù về tội “Trộm cắp tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 06/7/2022.

- Bùi Công H 05 (năm) năm tù về tội “Trộm cắp tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 08/10/2022.

- Nghiêm Đắc T 04 (bốn) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 06/7/2022.

- Hoàng Văn C 04 (bốn) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ bị cáo bị bắt đi thi hành án.

- Phạm Văn T3 04 (bốn) năm tù về tội “Trộm cắp tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 06/7/2022.

- Nguyễn Văn Đ 04 (bốn) năm tù về tội “Trộm cắp tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 06/7/2022.

Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng hình phạt tiền là hình phạt bổ sung đối với các bị cáo theo quy định tại khoản 5 Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ khoản 1 Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 584; 585; 589 của Bộ luật Dân sự: Các bị cáo Đặng Quốc M, Bùi Công H, Nghiêm Đắc T, Hoàng Văn C, Phạm Văn T3 và Nguyễn Văn Đ phải bồi thường cho bị hại Công ty X số tiền 281.178.387 đồng. Ghi nhận tổng số tiền các bị cáo đã nộp vào cơ quan Thi hành án để bồi thường cho bị hại là 213.000.000 đồng theo các Biên lai thu tiền số 999 ngày 06/02/2023; số 6263 ngày 09/02/2023; số 136 ngày 23/02/2023; số 6362, 6363 ngày 28/02/2023; số 1515 ngày 24/5/2023; số 6566 ngày 17/4/2023; số 6575 ngày 19/4/2023 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng. Buộc các bị cáo Đặng Quốc M, Bùi Công H, Nghiêm Đắc T, Hoàng Văn C, Phạm Văn T3 và Nguyễn Văn Đ phải liên đới bồi thường cho Công ty X số tiền còn lại là 68.178.387 đồng (mỗi bị cáo phải bồi thường số tiền 11.364.000 đồng).

Buộc bị cáo Nghiêm Đắc T phải hoàn trả số tiền 30.000.000 đồng cho bị cáo Nguyễn Văn Đ. Buộc bị cáo Nghiêm Đắc T phải nộp lại số tiền 38.271.613 đồng sung công quỹ Nhà nước.

Buộc Anh Vũ Đình Đ1 phải nộp lại số tiền 22.000.000 đồng sung công quỹ Nhà nước.

Ghi nhận việc cáo T đã cho Anh Vũ Đình Đ1 vay 120.000.000 đồng, cho bị cáo H vay 43.000.000 đồng. Nếu các các bên có yêu cầu sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14; các bị cáo Đặng Quốc M, Bùi Công H, Nghiêm Đắc T, Hoàng Văn C, Phạm Văn T3 và Nguyễn Văn Đ mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 568.200 đồng án phí dân sự sơ thẩm; tổng cộng là 768.200 đồng.

Quyền kháng cáo đối với bản án: Căn cứ vào khoản 1 Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự, các bị cáo được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án sơ thẩm được tuyên.

Bị hại Công ty X được quyền kháng cáo bản án, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án được quyền kháng cáo bản án về những vấn đề trực tiếp liên quan trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- Vụ 1 – TANDTC;
- TANDCC; VKSNDCC;
- VKSND TP Hải Phòng;
- PV06 Công an TP Hải Phòng;
- Cục THADS TP Hải Phòng;
- Sở Tư pháp TPHP;
- Trại tạm giam Công an TPHP;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng;
- Phòng KTNV và THA;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Minh Thu**